TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2022/DS-PT
Ngày: 15-6-2022
V/v "Tranh chấp về hợp đồng góp họ (hụi); Hợp đồng vay và thuê tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hường

Ông Vũ Thế Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 5 năm 2022 về việc "*Tranh chấp về hợp đồng góp họ (hụi); Hợp đồng vay và thuê tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CT bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 83/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đàm Thị Đ (Tên gọi khác là: M), sinh năm: 1968. Địa chỉ: Ấp TT, xã GT, huyện CT, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H (Tên gọi khác là: Th), sinh năm: 1978. Địa chỉ: Số nhà 1197, ấp TB, xã GT, huyện CT, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huệ: Ông Nguyễn Hữu Tr, sinh năm: 1967. Địa chỉ: Số 339/45 đường PVT, phường X, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* NLQ (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Đàm Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Đàm Thị Đ trình bày:

Vào năm 2013, bà có làm chủ hụi theo hình thức ai bỏ hụi cao của mỗi kỳ xổ hụi (mở hụi) thì được hốt hụi (lĩnh hụi), sau khi hốt hụi thì người đã hốt hụi phải đóng hụi chết (góp hụi) cho chủ hụi đến khi mãn hụi (kết thúc dây hụi) như sau:

Dây hụi thứ 1: là hụi tuần, 200.000 đồng/tuần, bắt đầu ngày 10/02/2013 âm lịch, xổ hụi vào thứ Năm hàng tuần, có 81 người tham gia, dây hụi này đã mãn, bà H tham gia 02 chân (02 phần hụi), đóng (góp) được 08 lần, còn nợ lại là 73 lần với số tiền là 29.200.000 đồng (73 lần x 400.000 đồng).

Dây hụi thứ 2: là hụi tuần, 200.000 đồng/tuần, bắt đầu vào ngày 25/8/2013 âm lịch, xổ vào Chủ nhật hàng tuần, có 90 người tham gia, dây hụi này đã mãn, bà H tham gia 4 chân, đóng được 76 lần, còn nợ lại 14 lần với số tiền là 11.200.000 đồng (14 lần x 800.000 đồng).

Dây hụi thứ 3: là hụi tuần, 200.000 đồng/tuần, bắt đầu vào ngày 15/3/2014 âm lịch, xổ vào thứ Hai hàng tuần, có 85 người tham gia, dây hụi này đã mãn, bà H tham gia 4 chân, đóng được 48 lần, còn nợ lại 37 lần với số tiền là 29.600.000 đồng (37 lần x 800.000 đồng).

Dây hụi thứ 4: là hụi tuần, 200.000 đồng/tuần, bắt đầu vào ngày 04/4/2014 âm lịch, xổ vào thứ Sáu hàng tuần, có 67 người tham gia, dây hụi này đã mãn, bà H tham gia 2 chân, đóng được 45 lần, còn nợ lại 22 lần với số tiền là 8.800.000 đồng (22 lần x 400.000 đồng).

Trong các lần xổ hụi của 04 dây hụi nêu trên thì bà H nhiều lần không đóng hoặc đóng thiếu tiền hụi. Ngày 18/01/2015 âm lịch, hai bên đối chiếu nợ hụi thì bà H còn nợ số tiền là 27.000.000 đồng. Ngày 03/7/2015 âm lịch, hai bên tiếp tục đối chiếu nợ hụi thì bà H còn nợ số tiền hụi là 3.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ hụi là 30.000.000 đồng, bà có ghi trong sổ bà H nhưng bà thì không có giữ giấy tờ gì.

Ngoài ra, bà H có mượn của bà 01 chân hụi của dây hụi ngày 04/4/2014 âm lịch để bà H đi làm ăn, khi đó còn 16 tuần nữa mới mãn hụi. Bà giao cho bà H số tiền hụi là 13.400.000 đồng, bà đóng hụi chết thay bà H cho đến khi mãn hụi với số tiền là 600.000 đồng, nên bà H còn nợ chân hụi mượn này với số tiền là 14.000.000 đồng.

Ngày 23/02/2014 âm lịch, bà H vay của bà 02 (hai) chỉ vàng 24kra, lãi suất thỏa thuận là 400.000đồng/tháng, bà H chưa đóng tiền lãi 91 tháng với tổng số tiền lãi là 36.400.000 đồng.

Ngày 15/3/2014 âm lịch, bà H vay số tiền gốc là 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)*, lãi suất thỏa thuận là 6%/tháng, nhưng bà chỉ tính lãi là 3%/tháng, bà H chưa đóng lãi 90 tháng với số tiền lãi là 40.500.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là 55.500.000 đồng.

Ngày 24/7/2014 âm lịch, bà H thuê của bà 18 công ruộng tầm 03 mét làm 02 vụ với giá là 2.700.000 đồng/công tầm 03 mét, tổng cộng là 48.600.000 đồng; nhưng bà H chỉ canh tác có 01 vụ nên bà tính giá là 800.000 đồng/công tầm 03 mét với tổng số tiền gốc là 14.400.000 đồng và bà tính tiền lãi 2%/tháng từ ngày 24/7/2014 âm lịch đến nay là 87 tháng với số tiền lãi là 24.400.000 đồng.

Bà không có trực tiếp giao dịch các khoản tiền nêu trên với chồng của bà H, nhưng việc bà H nợ các khoản nợ nêu trên thì chồng của bà H biết.

Bà thừa nhận giấy ghi tiền hụi còn nợ lại mà bà H nộp cho Tòa án phần nội dung ghi "*Thứ hai ... còn lại 14ng*" là do bà ghi vào sổ của bà Huệ khi chốt nợ hụi trước khi bà H đi làm ăn xa. Phần ghi nội dung "*Tổng cộng ... 2 chỉ vàng*" là do ai ghi thì bà không biết. Đồng thời, bà cũng xác định giấy nợ do bà nộp cho Tòa án thì phần nội dung ghi vay số tiền 15.000.000 đồng vào ngày 15/3/2014, vay 02 chỉ vàng 24k vào ngày 23/02/2014 là do bà viết nội dung, bà H ghi họ tên và ký tên nhận nợ; phần ghi mướn đất ngày 24/7/2014 là do bà H viết nội dung và ký tên, ghi họ tên, còn bà thì ghi ngày, tháng, năm.

Bà có giao cho bà H 01 cuốn sổ hụi để ghi các khoản tiền hụi giữa hai bên. Các khoản tiền hụi bà H không thừa nhận thì nằm ở trang khác, nhưng bà H không nộp cho Tòa án.

Sau khi chốt nợ xong thì bà H đi làm ăn xa một thời gian, khi bà H về lại địa phương thì vợ chồng bà H có xin trả nợ gốc và xin miễn tiền lãi, rồi vợ chồng bà H có trả tổng cộng được 9.000.000 đồng, trả làm 03 lần, bà không nhớ từng lần là bao nhiêu. Sau đó thì vợ chồng bà H không tiếp tục trả nợ nên bà gửi đơn nhờ chính quyền địa phương giải quyết, sau đó thì khởi kiện ra Tòa án.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H và NLQ phải hoàn trả số nợ họ (hụi), nợ vay, tiền thuê đất với tổng số tiền gốc và lãi là 253.500.000 đồng và 02 chỉ vàng 24kra. Đồng ý cấn trừ số tiền 9.000.000 đồng mà bà H, NLQ đã trả vào tổng số tiền nợ. Ngoài ra, không yêu cầu gì thêm.

***Bị đơn bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hữu Tr trình bày**:*

Vào năm 2013, bà có tham gia là hụi viên 03 dây hụi, loại hụi 200.000đồng/tuần, do bà Đàm Thị Đ làm chủ, tuy nhiên mỗi dây hụi bà chỉ tham 01 (một) phần hụi, hiện nay các dây hụi này đều đã kết thúc. Số tiền bà còn nợ lại như sau:

- Dây hụi mở vào ngày 25/8/2013 âm lịch, còn nợ lại 14 lần với số tiền là 2.800.000 đồng (14 lần x 200.000 đồng).

- Dây hụi mở vào ngày 15/3/2014 âm lịch, còn nợ lại 37 lần với số tiền là 7.400.000 đồng (37 lần x 200.000 đồng).

- Dây hụi mở vào ngày 04/4/2014 âm lịch, còn nợ lại 22 lần với số tiền là 4.400.000 đồng (22 lần x 200.000 đồng).

Tổng số nợ là 14.600.000 đồng. Bà Đ có chốt số tiền hụi còn nợ vào sổ của bà trước khi bà đi làm ăn xa và bà đã nộp văn bản này cho Tòa án (BL 57).

- Vào ngày 15/3/2014 âm lịch, bà có vay và còn nợ của bà Đ số tiền gốc là 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng)* và tiền lãi là 8%/tháng nhưng bà Đ ghi trong giấy nợ là 6%/tháng;

- Vào ngày 23/02/2014 âm lịch, bà có vay và còn nợ của bà Đ 02 (hai) chỉ vàng 24kra, với lãi suất mỗi tháng là 360.000 đồng/tháng nhưng bà Đ ghi trong giấy nợ là 400.000 đồng/tháng. Vay tiền và vàng là để đóng hụi và trang trải kinh tế gia đình, đến nay chưa trả tiền gốc và lãi.

Sau thời gian đi làm ăn xa trở về thì xin bà Đ cho trả dần nợ gốc và không tính lãi thì được bà Đ đồng ý, nên vợ chồng bà có trả được tổng số tiền là 9.000.000 đồng, gồm 01 lần trả 4.000.000 đồng, 01 lần trả 2.000.000 đồng và 01 lần trả 3.000.000 đồng nhưng không có làm giấy tờ. Sau đó, do không có khả năng trả nữa nên bà Đ yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết. Tại buổi hòa giải tại ấp TB ngày 08/3/2021, bà thừa nhận còn nợ bà Đ tổng số tiền hụi là 14.600.000 đồng, tiền vay là 15.000.000 đồng và tiền 02 chỉ vàng 24kra là 10.700.000 đồng, tổng cộng các khoản là 40.300.000 đồng nhưng bà Đ không đồng ý và cho rằng số tiền nợ là 174.600.000 đồng và 02 chỉ vàng 24kra. Sau khi lập biên bản thì Trưởng Ban lãnh đạo ấp TB là ông Lê Vĩnh H tính toán số tiền bà còn nợ bà Đ là 49.600.000 đồng tiền hụi và tiền gì đó thì bà không rõ, 15.000.000 đồng tiền vay, 02 chỉ vàng 24kra và động viên bà nhận số nợ này nhưng bà không đồng ý.

Bà thừa nhận vào năm 2014 thì bà có thuê đất ruộng của bà Đ với giá thuê là 2.700.000 đồng/công tầm 03 mét, nhưng năm nào thì thanh toán dứt điểm năm đó, nên không có nợ tiền thuê đất của bà Đ.

Tóm lại, bà không thừa nhận nợ bà Đ các khoản gồm: Số tiền của dây hụi ngày 10/02/2013 là 29.200.000 đồng; Số tiền chốt nợ hụi là 30.000.000 đồng; Tiền mượn hụi của dây hụi ngày 04/4/2014 âm lịch với số tiền là 14.000.000 đồng và nợ tiền thuê đất.

Bà xác định giấy nợ do bà Đ nộp cho Tòa án thì phần ghi vay số tiền 15.000.000 đồng vào ngày 15/3/2014, vay 02 chỉ vàng 24kra vào ngày 23/02/2014 là do bà Đ viết nội dung, bà ghi họ tên và ký tên nhận nợ theo yêu cầu của bà Đ;

phần ghi mướn đất ngày 24/7/2014 là do bà viết nội dung và ký tên, ghi họ tên, còn bà Đ ghi ngày, tháng, năm. Đối với giấy ghi tiền hụi còn nợ lại mà bà nộp cho Tòa án (BL 57) thì phần nội dung ghi: "*Thứ hai ... còn lại 14ng*" là do bà Đ ghi vào sổ của bà khi chốt nợ hụi với bà Đ trước khi bà đi làm ăn xa và phần phía dưới có ghi nội dung: "*Tổng cộng 49.600.000đ... thừa nhận 2 chỉ vàng*" là do ông Trưởng Ban lãng đạo ấp TB là ông Lê Vĩnh H ghi sau khi bà và bà Đ hòa giải tại ấp TB không thành.

Nay bà thừa nhận và đồng ý trả cho bà Đ tổng số tiền hụi là 14.600.000đ *(Mười bốn triệu sáu trăm nghìn đồng)*, tiền vay gốc là 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)* cùng tiền lãi phát sinh của khoản vay này theo quy định của pháp luật và 02 (hai) chỉ vàng 24kra. Đồng thời yêu cầu Tòa án cấn trừ số tiền 9.000.000 đồng mà vợ chồng bà đã trả cho bà Đ vào tổng số tiền còn nợ. Ngoài ra, không yêu cầu gì thêm.

NLQ trình bày:

Việc vợ ông là bà H chơi hụi, vay tiền, vàng của bà Đ thì ông không biết. Đến khi bà H bể nợ thì ông mới biết, vợ chồng ông có xin được trả phần vốn, miễn phần lãi thì bà Đ đồng ý. Sau đó, vợ chồng ông có trả cho bà Đ được 03 lần, tổng cộng số tiền là 9.000.000 đồng, không có làm giấy tờ. Vợ chồng ông có thuê đất ruộng của bà Đ để canh tác nhưng không có nợ tiền thuê đất, vì đã thanh toán hàng năm cho bà Đ, chồng tiền trước mỗi năm, năm nào thanh toán dứt điểm năm đó.

Nay ông đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng bà H hoàn trả cho bà Đ tổng số tiền hụi là 14.600.000đ *(Mười bốn triệu sáu trăm nghìn đồng)*, tiền vay gốc là 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)* cùng tiền lãi phát sinh của khoản vay này theo quy định của pháp luật và 02 (hai) chỉ vàng 24kra. Ông yêu cầu Tòa án cấn trừ số tiền 9.000.000 đồng vào tổng số tiền nợ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang quyết định:

Buộc bà Nguyễn Thị H và NLQ phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Đàm Thị Đ số tiền nợ họ (hụi) áp vào các ngày 25/8/2013 âm lịch, 15/3/2014 âm lịch, 04/4/2014 âm lịch, số vàng vay vào ngày 23/02/2014 âm lịch và số tiền vay vào ngày 15/3/2014 âm lịch với tổng số tiền là 42.570.000đ *(Bốn mươi hai triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng)*.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi chậm trả và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 28/3/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện CT ban hành quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-DS với nội dung:

Kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về "*Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất*". Buộc bà H, NLQ phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền thuê đất là 14.400.000đ và tiền lãi chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngày 28/3/2022 và ngày 04/4/2022, nguyên đơn bà Đàm Thị Đ có đơn kháng cáo và đơn sửa đổi đơn kháng cáo với nội dung:

Yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: Buộc bà H trả số tiền dây hụi ngày 10/02/2013 (bà H tham gia 02 chân) với số tiền phải trả là 29.200.000 đồng; Dây hụi ngày 25/8/2013 (bà Huệ tham gia 04 chân) với số tiền phải trả thêm của 03 chân hụi là 8.400.000 đồng; Dây hụi ngày 15/3/2014 (bà H tham gia 04 chân) với số tiền phải trả thêm của 03 chân hụi là 22.200.000 đồng; Dây hụi ngày 04/4/2014 (bà H tham gia 02 chân) với số tiền phải trả thêm 01 chân hụi là 4.400.000 đồng; Tiền chốt nợ hụi sau khi đối chiếu còn nợ là 30.000.000 đồng; Tiền bà H mượn dây hụi ngày 04/4/2014 với số tiền là 14.000.000 đồng; Tiền bà H thuê đất còn nợ là 14.400.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn trình bày*: Ở địa phương khi giao đất thì người thuê sẽ trả tiền thuê, nhưng sau khi bà H nhận đất thì bà H đã ngâm giống mà vẫn chưa có tiền trả, thấy vậy nên bà cho bà H sử dụng đất luôn và cho nợ lại, vì vậy mà bà H có ghi vào giấy thuê đất là chịu thêm phần lãi là một tháng 3 lai (3%/tháng). Sau khi làm xong một vụ là khoảng 03 tháng sau thì bà H trả lại đất và cũng không trả tiền. Còn số tiền 14.400.000 đồng là do bà thấy bà H làm được có 01 vụ lúa đầu, vụ đầu thì không trúng lắm (không được mùa), chủ yếu là vụ sau là vụ Đông Xuân thì lúa mới trúng nhưng bà H không làm mà trả lại đất nên bà chỉ tính là 800.000đ/công x 18 công, xem như bà tự giảm cho bà H. Sau khi bà H trả đất, bà cho nợ đến cuối năm (tháng 12) mà bà H vẫn không trả tiền, lý do bà không có yêu cầu địa phương giải quyết ngay, là bởi vì sau khi bể nợ thì bà H đi làm ăn xa thời gian dài, đến khi về thì vợ chồng bà H có xin cho trả dần, bà cũng đồng ý nên không thưa kiện gì. Đến khi bà H không trả nữa thì bà mới đi thưa ở địa phương. Nay bà yêu cầu chấp nhận số tiền bà H nợ của các dây hụi là 14.600.000 đồng, tiền chốt nợ hụi 30.000.000 đồng, tiền dây hụi ngày 10/02/2013 là 29.200.000 đồng, tiền mượn dây hụi ngày 04/4/2014 là 14.000.000 đồng và tiền thuê đất cùng với lãi chậm trả.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Hữu Tr trình bày:* Tiền thuê đất thì đã trả từ đầu vụ, còn việc bà Đ tính 14.400.000 đồng là do bà Đ tự tính, bà H không biết số tiền này. Còn tại sao bà H lại thừa nhận số tiền nợ là

64.600.000 đồng và xin trả dần số nợ như trong bản tự khai (BL 58, 59) và tại phiên hòa giải ngày 09/11/2021 (BL 63), rồi sau đó lại không thừa nhận khoản nợ trên thì ông không biết nên không giải thích được.

- Kiểm sát viên tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Đàm Thị Đ, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 17/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang. Theo hướng buộc bà H, NLQ phải trả cho bà Đ số tiền thuê đất còn nợ là 14.400.000 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: NLQ có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H chỉ thừa nhận có tham gia 03 dây hụi, vào các ngày 25/8/2013, 15/3/2014, 04/4/2014 và mỗi dây hụi bà H chỉ tham gia 01 chân, nên số tiền còn nợ là 14.600.000 đồng; Ngoài ra, bà H thừa nhận vào ngày 15/3/2014 có vay số tiền gốc là 15.000.000 đồng và vào ngày 23/02/2014 vay 02 chỉ vàng 24kra, đến nay chưa trả gốc lãi. Bà H thừa nhận có thuê đất, nhưng không nợ tiền thuê. Trên đây là các tình tiết được bị đơn thừa nhận, nên được xem là chứng cứ mà nguyên đơn không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Đàm Thị Đ thấy rằng:

[3.1] Đối với kháng cáo về tiền hụi, cụ thể: Yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị H phải trả số tiền hụi của dây hụi ngày 10/02/2013 với số tiền 29.200.000 đồng; Tiền nợ hụi sau khi chốt các dây hụi với số tiền là 30.000.000 đồng; Tiền mượn hụi của dây hụi ngày 04/4/2014 với số tiền là 14.000.000 đồng.

Tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy như sau: Việc bà Đ tổ chức các dây hụi do bà Đ làm chủ hụi, thì bà Đ có lập "sổ hụi" (từ Bút lục 37-47), trong nội dung này có ghi ngày áp hụi (mở hụi) và tên của những người tham gia, cũng như

những ký hiệu, con số… do bà Đ tự ghi chú mà không có xác nhận của những hụi viên. Do đó, trong văn bản này không thể hiện được bà H tham gia bao nhiêu dây hụi, bao nhiêu đầu hụi (phần hụi), số tiền bà H đã đóng (góp) hụi là bao nhiêu, đã hốt hụi (lĩnh) là bao nhiêu cũng như số tiền còn nợ lại…Như vậy, việc lập "sổ hụi" của bà Đ không đầy đủ nội dung thỏa thuận về hụi theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ. Cũng như đối chiếu với văn bản ghi nội dung "*Thứ hai 19-1…còn lại 14 ng*" (chữ màu đỏ, BL 57) thì bà Đ cho rằng đây là "sổ hụi" mà bà Đ ghi và giao cho bà H giữ, nội dung trong văn bản này cũng không chứng minh được việc bà H còn nợ bao nhiêu tiền và còn nợ của dây hụi nào. Ngoài ra, bà Đ không cung cấp thêm chứng cứ nào khác để chứng minh bà H còn nợ tiền hụi chưa đóng, tiền mượn hụi. Trong khi bà H chỉ thừa nhận có tham chơi 03 dây hụi và mỗi dây chỉ tham gia 01 phần hụi, với tổng số tiền nợ là 14.600.000 đồng. Vì lẽ đó, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ đối với số tiền 14.600.000 đồng là có cơ sở. Do đó, cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Đ đối với phần tiền này.

[3.2] Đối với kháng cáo của bà Đ và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện CT về số tiền cho thuê quyền sử dụng đất, cụ thể: bà Đ yêu cầu bà Huệ trả số tiền thuê còn nợ là 14.400.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 2%/tháng x 87 tháng là 24.400.000 đồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy như sau: Vào ngày 24/7/2014 bà H có hợp đồng thuê 18 công đất ruộng của bà Đ, với giá 2.700.000đồng/công, tổng số tiền là 48.600.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng (theo cách gọi của địa phương được ghi trong văn bản là "lãi một tháng 3 lai"), văn bản này được bà H thừa nhận và viết tay (BL 18). Nay bà Đ chỉ tính giá thuê là 800.000đồng/công x 18 công = 14.400.000 đồng, ngoài ra còn yêu cầu tính lãi chậm trả là 2%/tháng. Xét thấy, giữa bà Đ với bà H có xác lập giao dịch về việc thuê quyền sử dụng đất, các bên có thỏa thuận và lập thành văn bản, trong đó thể hiện rõ tài sản thuê, thời hạn, giá tiền thuê và số tiền phải thanh toán cũng như lãi chậm trả. Sau khi xác lập hợp đồng, bên cho thuê - là bà Đ đã giao tài sản là quyền sử dụng đất cho bên thuê - là bà H. Thực tế, bà H cũng đã nhận đất và sử dụng. Như vậy, các bên đã thực hiện đúng theo Điều 480 Bộ luật Dân sự 2005 quy định về "Hợp đồng thuê tài sản sản". Mặt khác, trong văn bản lập ngày 24/7/2014 (BL 18) còn có thỏa thuận tiền lãi 3%/tháng. Qua sự thỏa thuận này cho thấy số tiền thuê chưa được thanh toán ngay nên các bên mới thỏa thuận thêm tiền lãi chậm trả hàng tháng. Ngoài ra, sau khi hòa giải không thành thì Trưởng ấp TB có tính lại số tiền nợ là 64.600.000 đồng, thì tại bản tự khai và biên bản hòa giải (lần đầu) tại Tòa án cấp sơ thẩm bà H cũng thừa nhận và xin trả dần số tiền này. Theo nhận định của Hội đồng xét xử thấy rằng Trưởng ấp TB tính toán số tiền là 64.600.000 đồng để động viên hòa

giải, gồm các khoản tiền nợ như tiền hụi là 14.600.000 đồng, tiền vay 15.000.000 đồng, 02 chỉ vàng 24kra được quy ra thành tiền là 10.700.000 đồng (các khoản này bà H thừa nhận nợ tại ấp TB) và thêm khoản tiền thuê đất của 01 vụ lúa là 24.300.000 đồng *(một năm 02 vụ là 48.600.000 đồng, do bà Huệ làm được 01 vụ nên bà Đời chỉ tính 01 vụ)*, do số tiền không như yêu cầu (không đủ các chân hụi và đầu hụi khác) nên bà Đ không đồng ý thỏa thuận. Vì lẽ đó, mà tại Tòa án bà H thừa nhận nợ và xin trả dần số tiền là 64.600.000 đồng là có căn cứ, chứ không phải ngẫu nhiên mà bà H thừa nhận số tiền này. Như vậy, trong khoản tiền 64.600.000 đồng là bao gồm cả khoản tiền bà H thuê đất còn nợ. Hơn nữa, bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh được việc đã thanh toán đầy đủ số tiền thuê đất cho bà Đ là không thực hiện được "nghĩa vụ chứng minh" theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Do đó, bà Đ yêu cầu bà H phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền thuê đất là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 489 Bộ luật Dân sự 2005. Do bà Đ tự giảm số tiền thuê đất xuống còn 14.400.000 đồng là thấp hơn số tiền thuê như các bên thỏa thuận ban đầu nên được chấp nhận. Như vậy, số tiền thuê đất bà H còn nợ là 14.400.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính theo lãi suất được quy định tại Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 là 20%/năm (1,66%/tháng), trong hợp đồng các bên thỏa thuận trả lãi theo tháng, ngoài ra tại phiên tòa phúc thẩm bà Đ khai rằng cho bà H trả tiền thuê sau khi xong vụ lúa là khoảng cuối năm (tháng 12). Như vậy, tiền chậm trả được tính bắt đầu từ cuối năm là tháng 12/2014 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là tháng 3/2022 là 87 tháng với số tiền lãi chậm trả là 20.796.500 đồng (14.400.000 đồng x 20%/năm (1,66%/tháng) x 87 tháng). Tổng số tiền thuê phải thanh toán là 35.196.500 đồng (trong đó, tiền thuê còn nợ là 14.400.000 đồng, tiền lãi chậm trả là 20.796.500 đồng).

[4] Đối với phần nội dung khác của quyết định bản án sơ thẩm về việc: Buộc bà H, NLQ trả cho bà Đ 02 chỉ vàng 24kra được các bên thỏa thuận tính ra thành tiền là 11.505.000 đồng và số tiền vay gốc là 15.000.000 đồng cùng với tiền lãi là 10.920.000 đồng. Do các đương sự không kháng cáo và Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phần này của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật. Do đó, cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết lại.

[5] Từ những căn cứ nhận định nêu trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm quyết định buộc bà H, NLQ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đ số tiền hụi còn nợ là phù hợp, tuy nhiên phần bản án không chấp nhận yêu cầu của bà Đ về số tiền thuê đất là chưa chính xác; Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Đàm Thị Đ; Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang và đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm về việc: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 17/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

Tổng số tiền bà H, ông NLQ phải có nghĩa vụ trả cho bà Đ là 86.766.500 đồng, được cấn trừ số tiền đã trả là 9.000.000 đồng, như vậy số tiền còn phải trả là 77.766.500 đồng. Số tiền bà Đ yêu cầu không được chấp nhận là 166.733.500 đồng (cụ thể: 253.500.000 đồng - 86.766.500 đồng).

[6] *Về án phí dân sự*:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc bà Đàm Thị Đ phải nộp án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 8.336.700 đồng (cụ thể 166.733.500 đồng x 5%), khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Buộc bà Nguyễn Thị H, NLQ phải nộp án phí đối với số tiền buộc phải trả cho bà Đời là 3.888.400 đồng (77.766.500 đồng x 5%).

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Do kháng cáo của bà Đàm Thị Đ được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần, nên không phải nộp án phí. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà Đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 471, 479, 480 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 2 Điều 357, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường;

Nghị định số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Đàm Thị Đ.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị Đ đối với bà Nguyễn Thị H (Th), NLQ về "*Tranh chấp hợp đồng góp hụi (họ), vay tài sản và thuê tài sản (quyền sử dụng đất)"*.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H (Th), NLQ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đàm Thị Đ tổng số tiền còn nợ là 77.766.500đ *(Bảy mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm đồng)*. Trong đó: Tiền hụi là 14.600.000 đồng, tiền thuê quyền sử dụng đất là 35.196.500 đồng, tiền vay gốc và lãi là 25.920.000 đồng, 02 chỉ vàng 24kra được quy đổi thành tiền là 11.050.000 đồng và khấu trừ số tiền đã trả trước là 9.000.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị Đ đối với số tiền là 166.733.500đ *(Một trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn năm trăm đồng)*.

3. Về án phí dân sự:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*:

Buộc bà Đàm Thị Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 8.336.700 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.608.000 đồng theo các biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số 0001769 ngày 02/7/2021 và số 000812 ngày 22/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Kiên Giang. Bà Đàm Thị Đ còn phải nộp thêm số tiền là 1.728.700 đồng (Làm tròn 1.729.000 đồng) - *(Một triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn đồng)*.

Buộc bà Nguyễn Thị H, NLQ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 3.888.400 đồng (Làm tròn 3.888.000 đồng) - *(Ba triệu tám trăm tám mươi tám nghìn đồng)*.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

Hoàn trả cho bà Đàm Thị Đ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001197 ngày 04/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Bích Vân